

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 43

513440
CÔNG
CH NHIỆ
PH
VIỆT
XUẤT

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi Măng La Hiên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 03 ngày 21/05/2014, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND được chia thành 10.000.000 cổ phần, danh sách cổ đông như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	51.383.000.000	51,38%
2	Các đối tượng khác	48.617.000.000	48,62%
	Cộng	100.000.000.000	100%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Ho và tên:

Chức vụ:

- | | | |
|-----------------------|---------------------------------------|-----|
| - Ông Ngô Ngọc Sơn | Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 29/03/2017) | (i) |
| - Ông Đỗ Huy Hùng | Chủ tịch HĐQT (Kể từ ngày 29/03/2017) | (i) |
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Ủy viên | |
| - Ông Phạm Mạnh Tiến | Ủy viên | |
| - Ông Trần Việt Cường | Ủy viên | |
| - Bà Lê Thị Thu Hiền | Ủy viên | |

- (i) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2017 của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Giám đốc |
| - Ông Lê Bá Chúc | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Tập | Phó Giám đốc |
| - Ông Vũ Ngọc Bách | Phó Giám đốc |

Ban Kiểm soát:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | | |
|--------------------------|--------------------------------------|------|
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Trưởng ban (Đến hết ngày 02/11/2017) | (ii) |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Hoài | Trưởng ban (Kể từ ngày 02/11/2017) | (ii) |
| - Ông Nguyễn Xuân Hậu | Ủy viên | |
| - Bà Hồ Thị Huệ | Ủy viên | |

(ii) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 053/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/11/2017 của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 12 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

TRÁCH
V
LIANH

Số: 13 /2018/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI được lập ngày 6 tháng 02 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 43 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

406
NG
HIỂM
KI
T N
TÂN

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Hoàng Văn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2917-2018-242-1

C.T.T.NH
HỮU HẠN
M
P.H

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.490.135.088	41.318.287.768
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.923.514.629	1.199.816.582
Tiền	111	5.1	2.923.514.629	1.199.816.582
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.700.092.596	13.551.057.026
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	21.007.960.727	14.062.174.846
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.035.927.348	110.850.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	990.495.954	538.094.419
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(1.334.291.433)	(1.160.062.239)
Hàng tồn kho	140	5.5	17.866.527.863	26.567.414.160
Hàng tồn kho	141		19.188.442.023	28.687.540.804
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.321.914.160)	(2.120.126.644)
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		356.625.259.516	406.280.936.743
Các khoản phải thu dài hạn	210		381.351.904	339.609.548
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	381.351.904	339.609.548
Tài sản cố định	220		349.291.627.672	402.538.317.060
TSCĐ hữu hình	221	5.7	333.875.255.048	386.401.485.722
- Nguyên giá	222		917.938.975.770	917.024.159.048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(584.063.720.722)	(530.622.673.326)
TSCĐ vô hình	227	5.8	15.416.372.624	16.136.831.338
- Nguyên giá	228		21.458.340.973	21.458.340.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.041.968.349)	(5.321.509.635)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.505.237.690	3.403.010.135
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	3.505.237.690	3.403.010.135
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.447.042.250	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	3.447.042.250	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		399.115.394.604	447.599.224.511

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		246.344.788.951	322.807.354.007
Nợ ngắn hạn	310		220.345.387.856	268.021.881.220
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	36.108.090.988	38.684.707.130
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		564.044.055	533.229.994
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	6.710.258.656	8.595.592.877
Phải trả người lao động	314		25.415.378.305	23.883.319.151
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	4.125.611.885	3.059.690.298
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.391.546.107	15.774.764.945
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	141.327.440.950	168.815.486.484
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.703.016.910	8.675.090.341
Nợ dài hạn	330		25.999.401.095	54.785.472.787
Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	25.618.049.191	54.445.863.239
Dự phòng phải trả dài hạn	342		381.351.904	339.609.548
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.770.605.653	124.791.870.504
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	152.770.605.653	124.791.870.504
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		464.476.156	464.476.156
Quỹ đầu tư phát triển	418		24.327.394.348	24.327.394.348
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.978.735.149	-
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.978.735.149	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		399.115.394.604	447.599.224.511

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hàng

Thu Hiền



NGUYỄN THỊ HÀNG

LÊ THỊ THU HIÊN

NGUYỄN VĂN DŨNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiền, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	650.532.113.029	656.524.457.436
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		650.532.113.029	656.524.457.436
Giá vốn hàng bán	11	6.2	560.804.888.662	563.541.769.708
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89.727.224.367	92.982.687.728
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.267.008.099	77.504.299
Chi phí tài chính	22	6.4	17.437.311.642	18.326.856.022
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.415.597.291	18.178.866.537
Chi phí bán hàng	25	6.7	9.280.930.969	11.494.809.634
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	30.254.627.614	28.028.287.639
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.021.362.241	35.210.238.732
Thu nhập khác	31	6.5	1.012.130.438	1.401.276.239
Chi phí khác	32	6.6	998.859.993	1.177.403.403
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.270.445	223.872.836
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.034.632.686	35.434.111.568
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	7.055.897.537	7.169.495.980
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		27.978.735.149	28.264.615.588
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	2.798	2.163

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HẰNG

LÊ THỊ THU HIỀN

NGUYỄN VĂN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		35.034.632.686	35.434.111.568
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		54.609.777.250	69.213.360.268
Các khoản dự phòng	03		(582.240.934)	1.777.382.779
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.115.825)	(22.402.891)
Chi phí lãi vay	06		17.415.597.291	18.178.866.537
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		106.468.650.468	124.581.318.261
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(8.365.007.120)	5.230.125.109
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		9.499.098.781	16.442.001.120
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(2.480.709.766)	(86.653.913.471)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(3.447.042.250)	4.346.179.023
Tiền lãi vay đã trả	14		(16.614.247.058)	(17.850.407.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.628.018.949)	(7.067.337.424)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		139.330.000	222.730.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.111.403.431)	(4.569.843.827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74.460.650.675	34.680.851.499
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.492.481.371)	(4.839.875.170)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.115.825	22.402.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.483.365.546)	(4.817.472.279)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	523.078.451.370	490.591.745.480
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(579.394.310.952)	(509.790.002.348)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.937.727.500)	(11.735.932.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.253.587.082)	(30.934.189.118)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.199.816.582	2.270.626.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.923.514.629	1.199.816.582

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ HÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THU HIỀN

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 02 năm 2018

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN DŨNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 642 người, trong đó số cán bộ quản lý là 54 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu chính Bình quân theo tháng
- Các hàng tồn kho còn lại Phương pháp bình quân di động

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của bán thành phẩm tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: từ 5 đến 25 năm
- Máy móc thiết bị: từ 08 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: từ 06 đến 10 năm
- Thiết bị quản lý: 05 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không trích khấu hao. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất: từ 27 đến 30 năm
- Tài sản cố định khác: 05 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí trả trước về gạch chịu lửa, quyền khai thác mỏ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 3 ngày 21/05/2014, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	51.383.000.000	51.383.000.000	100%
Các cổ đông khác	48.617.000.000	48.617.000.000	100%
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	100%

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.13. Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.15. Thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	889.767.719	902.760.294
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	2.033.746.910	297.056.288
Cộng		<u>2.923.514.629</u>	<u>1.199.816.582</u>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2017 bao gồm:			
		<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ			-
Đồng Việt Nam			889.767.719
Cộng			<u>889.767.719</u>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017 bao gồm:			
		<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên			152.634.205
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên			1.172.129.030
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên			377.046.728
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên			317.287.390
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn, Thái Nguyên			4.048.681
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên			10.600.876
Ngoại tệ			-
Tổng cộng			<u>2.033.746.910</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2 Phải thu khách hàng

5.3 P h à. i t h. u k. h ác		31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	21.007.960.727	14.062.174.846
	Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên	14.957.680.000	6.672.250.000
	Các khoản phải thu khách hàng khác	6.050.280.727	7.389.924.846
	Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	Cộng	21.007.960.727	14.062.174.846
	Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3		

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	990.495.954	-	538.094.419	-
Phải thu người lao động	556.950.286		446.040.464	
Tạm ứng	201.721.435			
Phải thu khác	231.824.233		92.053.955	
b. Dài hạn	381.351.904	-	339.609.548	-
Ký cược, ký quỹ	381.351.904		339.609.548	
Cộng	1.371.847.858	-	877.703.967	-

5.4 Nợ xấu

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	2.160.931.654	826.640.221	1.721.863.175	561.800.936
+ Từ 3 năm trở lên	377.747.052	-	589.793.388	-
Công ty Cổ phần Bê tông Đức Liêm	158.520.000		158.520.000	
Các đối tượng khác	219.227.052		431.273.388	
+ Từ 2 đến dưới 3 năm	997.972.500	299.391.750	21.169.787	6.350.936
Công ty TNHH Dương Gia Thái Nguyên	971.907.500	291.572.250	-	-
Các đối tượng khác	26.065.000	7.819.500	21.169.787	6.350.936

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ xấu (tiếp theo)				
+ Từ 1 đến dưới 2 năm	112.000.000	56.000.000	1.110.900.000	555.450.000
<i>Doanh nghiệp tư nhân Quang Tuyến</i>	112.000.000	56.000.000	-	-
<i>Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên</i>	-	-	1.068.050.000	534.025.000
<i>Các đối tượng khác</i>	-	-	42.850.000	21.425.000
+ Dưới 1 năm	673.212.102	471.248.471	-	-
<i>Công ty CP tấm lợp và VLXD Thái Nguyên</i>	673.212.102	471.248.471	-	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.021.561.239	1.321.914.160	9.845.349.281	2.120.126.644
Công cụ, dụng cụ	45.849.206	-	52.016.758	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.121.031.578	-	18.790.174.765	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	19.188.442.023	1.321.914.160	28.687.540.804	2.120.126.644

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 1.321.914.160 đồng. Nguyên nhân và hướng xử lý: Đây là các vật tư của các kho dây truyền, lò quay, thiết bị động cơ tồn đọng không sử dụng đến, bị mất phẩm chất không đáp ứng nhu cầu sử dụng. Hướng xử lý tiếp tục (nếu được) và thanh lý theo trình tự quản lý vật tư của Công ty.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ: 17.866.527.863 đồng.
- Số trích lập dự phòng giảm trong kỳ do Công ty đã thực hiện thanh lý vật tư ứ đọng mất phẩm chất không dùng đến.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dung cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	321.569.377.803	568.484.390.547	26.651.299.789	319.090.909	917.024.159.048
- Mua trong năm	-	1.390.253.816	-	-	1.390.253.816
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(475.437.094)	-	-	(475.437.094)
Số dư cuối năm	321.569.377.803	569.399.207.269	26.651.299.789	319.090.909	917.938.975.770
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	165.940.276.349	339.588.612.233	24.774.693.835	319.090.909	530.622.673.326
- Khấu hao trong năm	14.342.703.966	38.717.200.799	829.413.771	-	53.889.318.536
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(448.271.140)	-	-	(448.271.140)
Số dư cuối năm	180.282.980.315	378.754.084.172	25.604.107.606	319.090.909	584.063.720.722
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	155.629.101.454	228.895.778.314	1.876.605.954	-	386.401.485.722
Tại ngày cuối năm	141.286.397.488	190.645.123.097	1.047.192.183	-	333.875.255.048
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:					323.419.538.493
- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết, đang sử dụng:					198.437.028.607
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:					-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	19.826.066.535	-	1.632.274.438	21.458.340.973
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	19.826.066.535	-	1.632.274.438	21.458.340.973
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	3.689.235.197	-	1.632.274.438	5.321.509.635
- Khấu hao trong năm	720.458.714	-	-	720.458.714
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.409.693.911	-	-	6.041.968.349
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	16.136.831.338	-	-	16.136.831.338
Tại ngày cuối năm	15.416.372.624	-	-	15.416.372.624

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.632.274.438

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
Phí sử dụng tài liệu	1.497.474.998	-
Chi phí sửa chữa lớn	1.949.567.252	-
Cộng	3.447.042.250	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	112.743.721.355	112.743.721.355	499.126.403.111	495.542.683.516	116.327.440.950	116.327.440.950
<i>Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên</i>	<i>21.350.000.000</i>	<i>21.350.000.000</i>	<i>236.765.570.000</i>	<i>209.380.000.000</i>	<i>48.735.570.000</i>	<i>48.735.570.000</i>
<i>Vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên</i>	<i>42.500.000.000</i>	<i>42.500.000.000</i>	<i>130.352.382.596</i>	<i>147.845.382.596</i>	<i>25.007.000.000</i>	<i>25.007.000.000</i>
<i>Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên</i>	<i>48.893.721.355</i>	<i>48.893.721.355</i>	<i>132.008.450.515</i>	<i>138.317.300.920</i>	<i>42.584.870.950</i>	<i>42.584.870.950</i>
b. Gốc vay dài hạn	110.517.628.368	110.517.628.368	23.952.048.259	83.851.627.436	50.618.049.191	50.618.049.191
Từ 1 đến 5 năm	110.517.628.368	110.517.628.368	23.952.048.259	83.851.627.436	50.618.049.191	50.618.049.191
<i>Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam -CN Thái Nguyên</i>	<i>96.145.000.000</i>	<i>96.145.000.000</i>	<i>-</i>	<i>71.145.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
<i>Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên</i>	<i>860.444.452</i>	<i>860.444.452</i>	<i>-</i>	<i>761.777.772</i>	<i>98.666.680</i>	<i>98.666.680</i>
<i>Vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên</i>	<i>2.177.500.000</i>	<i>2.177.500.000</i>	<i>-</i>	<i>2.177.500.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng cá nhân khác (vii)</i>	<i>11.334.683.916</i>	<i>11.334.683.916</i>	<i>23.952.048.259</i>	<i>9.767.349.664</i>	<i>25.519.382.511</i>	<i>25.519.382.511</i>
Từ trên 5 năm đến 10 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	110.517.628.368	110.517.628.368	523.078.451.370	579.394.310.952	166.945.490.141	166.945.490.141



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36.108.090.988	36.108.090.988	38.684.707.130	38.684.707.130
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	446.937.970	446.937.970	9.685.680.397	9.685.680.397
Công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	11.948.010.445	11.948.010.445	10.079.044.498	10.079.044.498
Doanh nghiệp tư nhân Trung Lương	979.949.748	979.949.748	672.765.008	672.765.008
Các nhà cung cấp khác	22.733.192.825	22.733.192.825	18.247.217.227	18.247.217.227
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	36.108.090.988	36.108.090.988	38.684.707.130	38.684.707.130
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán			-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3				

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiền, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2017</u> <u>(VND)</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2017</u> <u>(VND)</u>
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.557.999.276	22.008.467.578	24.352.621.967	3.213.844.887
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.669.495.980	7.055.897.537	6.628.018.949	3.097.374.568
Thuế thu nhập cá nhân	103.333.333	786.759.297	641.758.975	248.333.655
Thuế Tài nguyên	177.605.331	1.062.989.717	1.136.999.020	103.596.028
Các loại thuế khác	18.348.119	350.210.870	350.210.870	18.348.119
Các khoản phí, lệ phí	68.810.838	5.967.837.958	6.007.887.397	28.761.399
Cộng	8.595.592.877	37.232.162.957	39.117.497.178	6.710.258.656
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.13 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
a. Ngắn hạn	4.125.611.885	3.059.690.298
Lãi vay	1.314.097.520	491.032.936
Chi phí điện năng tiêu thụ	2.529.879.870	2.227.101.695
Các khoản trích trước khác	281.634.495	341.555.667
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>4.125.611.885</u>	<u>3.059.690.298</u>

5.14 Phải trả khác

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
a. Ngắn hạn	1.391.546.107	15.774.764.945
Kinh Phí Công Đoàn	60.788.586	116.605.890
Cổ tức trả cổ đông	230.583.750	15.168.311.250
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.100.173.771	489.847.805
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	<u>1.391.546.107</u>	<u>15.774.764.945</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐT PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	464.476.156	-	17.695.086.554	-	118.159.562.710
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	28.264.615.588	28.264.615.588
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.632.307.794	(13.264.615.588)	(6.632.307.794)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	100.000.000.000	464.476.156	-	24.327.394.348	-	124.791.870.504
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	27.978.735.149	27.978.735.149
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	464.476.156	-	24.327.394.348	27.978.735.149	152.770.605.653

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	51.383.000.000	51.383.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.617.000.000	48.617.000.000
Cộng	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2017</u> (VND)	<u>Năm 2016</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	24.327.394.348	24.327.394.348
Cộng	<u>24.327.394.348</u>	<u>24.327.394.348</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	650.532.113.029	656.524.457.436
Doanh thu bán hàng	644.615.455.936	652.837.792.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.916.657.093	3.686.664.619

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	551.013.705.815	555.141.139.469
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.184.097.716	3.783.133.172
Tiền cấp quyền	5.405.297.615	2.700.988.742
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(798.212.484)	1.916.508.325
Cộng	560.804.888.662	563.541.769.708

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.115.825	13.157.689
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	55.101.408
Chiết khấu thanh toán tiền than	2.247.869.100	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.023.174	9.245.202
Cộng	2.267.008.099	77.504.299

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lãi tiền vay	17.415.597.291	18.178.866.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	50.973.065
Chi phí tài chính khác	21.714.351	97.016.420
Cộng	17.437.311.642	18.326.856.022

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Tiền thuê máy xúc	-	693.000.000
Bán, cho thuê tài sản	136.363.636	-
Thu khác	875.766.802	708.276.239
Cộng	1.012.130.438	1.401.276.239

6.6 Chi phí khác

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Khấu hao máy xúc lật	-	830.418.167
Các khoản khác	998.859.993	346.985.236
Cộng	998.859.993	1.177.403.403

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	30.254.627.614	28.028.287.639
Chi phí nhân viên quản lý	15.853.300.000	17.119.892.000
Chi phí vật liệu quản lý	1.638.327.811	195.941.453
Chi phí đồ dùng văn phòng	765.019.289	1.041.677.722
Chi phí khấu hao TSCĐ	296.354.660	296.354.660
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	174.229.194	(252.041.889)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	974.583.285	653.565.389
Chi phí bằng tiền khác	10.549.813.375	8.969.898.304
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	9.280.930.969	11.494.809.634
Chi phí nhân viên	2.444.100.000	4.652.800.000
Chi phí vật liệu, bao bì	277.954.945	381.895.998
Chi phí dụng cụ đồ dùng	247.849.773	9.259.891
Chi phí khấu hao TSCĐ	609.173.315	805.597.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.185.647.551	1.337.574.701
Chi phí bằng tiền khác	4.516.205.385	4.307.681.398
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	39.535.558.583	39.523.097.273

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	601.089.268.979	608.593.297.978
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	434.112.876.462	421.418.018.136
Chi phí nhân công	85.588.458.662	91.025.114.232
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.207.254.634	68.382.942.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.497.161.471	7.897.863.819
Chi phí khác bằng tiền	21.683.517.750	19.869.359.690
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	601.089.268.979	608.593.297.978

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Thu nhập tính thuế TNDN trong năm	653.811.251.566	658.003.237.974
Tổng chi phí phát sinh trong năm	618.776.618.880	622.569.126.406
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	244.855.000	413.368.332
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	35.279.487.686	35.847.479.901
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.055.897.537	7.169.495.980
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.055.897.537	7.169.495.980

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	27.978.735.149	28.264.615.588
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	6.632.307.794
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	27.978.735.149	21.632.307.794
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.798	2.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	523.078.451.370
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	579.394.310.952
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
THAI NGUYEN
VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.923.514.629	-	2.923.514.629
Phải thu khách hàng	21.007.960.727	-	21.007.960.727
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	990.495.954	381.351.904	1.371.847.858
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.334.291.433)	-	(1.334.291.433)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	23.587.679.877	381.351.904	23.969.031.781
Ngày 31/12/2017			
Các khoản vay và nợ	141.327.440.950	25.618.049.191	166.945.490.141
Phải trả người bán	36.108.090.988	-	36.108.090.988
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	12.227.416.648	-	12.227.416.648
Tổng cộng	189.662.948.586	25.618.049.191	215.280.997.777
Chênh lệch thanh khoản thuần	(166.075.268.709)	(25.236.697.287)	(191.311.965.996)
Ngày 01/01/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.199.816.582	-	1.199.816.582
Phải thu khách hàng	14.062.174.846	-	14.062.174.846
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	538.094.419	339.609.548	877.703.967
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.160.062.239)	-	(1.160.062.239)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	14.640.023.608	339.609.548	14.979.633.156
Ngày 01/01/2017			
Các khoản vay và nợ	168.815.486.484	54.445.863.239	223.261.349.723
Phải trả người bán	38.684.707.130	-	38.684.707.130
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	27.430.048.120	-	27.430.048.120
Tổng cộng	234.930.241.734	54.445.863.239	289.376.104.973
Chênh lệch thanh khoản thuần	(220.290.218.126)	(54.106.253.691)	(274.396.471.817)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	22.379.808.585	14.939.878.813	22.379.808.585	14.939.878.813
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.923.514.629	1.199.816.582	2.923.514.629	1.199.816.582
Tổng cộng	<u>25.303.323.214</u>	<u>16.139.695.395</u>	<u>25.303.323.214</u>	<u>16.139.695.395</u>
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	166.945.490.141	223.261.349.723	166.945.490.141	223.261.349.723
<i>Phải trả người bán</i>	36.108.090.988	38.684.707.130	36.108.090.988	38.684.707.130
<i>Phải trả khác</i>	12.227.416.648	27.430.048.120	12.227.416.648	27.430.048.120
Tổng cộng	<u>215.280.997.777</u>	<u>289.376.104.973</u>	<u>215.280.997.777</u>	<u>289.376.104.973</u>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán xi măng, clinker, hoạt động kinh doanh dịch vụ điện, nước chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này), do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam	Hà Nội	Tập đoàn	-
Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Hà Nội	Công ty Mẹ	51,3830%
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Thái Nguyên	Trong cùng Tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Trong cùng Tổng Công ty	-
Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Quảng Ninh	Trong cùng Tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên	Trong cùng Tổng Công ty	-
Trường cao đẳng Nghề Than - KS Việt Nam	Quảng Ninh	Trong cùng Tập đoàn	-
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Hà Nội	Trong cùng Tổng Công ty	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thái Nguyên	Trong cùng Tổng Công ty	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Hà Nội	Trong cùng Tập đoàn	-
Công ty than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên	Trong cùng Tổng Công ty	-
Công ty than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên	Trong cùng Tổng Công ty	-
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Thanh Hóa	Trong cùng Tổng Công ty	-
Công ty CP Xi măng Quán triều - VVMI	Thái Nguyên	Trong cùng Tổng Công ty	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Năm 2017	Năm 2016
	(VND)	(VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.902.225.497	2.208.450.000
Thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị	484.845.268	389.783.333
Thù lao, lương, thưởng của Ban kiểm soát	250.046.242	-
Cộng	2.637.117.007	2.598.233.333

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua nội bộ tập đoàn
- Biểu số 02: Báo cáo doanh thu bán nội bộ tập đoàn.
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THU HIỀN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN DŨNG

TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
	Tổng mua	210.699.817.149
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	105.444.499.001
	Hàng hoá	105.444.499.001
2	Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	641.000.700
	Hàng hoá	641.000.700
3	Công ty Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	1.572.324.700
	Hàng hoá	1.572.324.700
4	Trường cao đẳng nghề than - Khoáng sản Việt Nam	252.899.000
	Dịch vụ	252.899.000
5	Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	631.920.000
	Hàng hoá	631.920.000
6	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI	2.093.176.999
	Dịch vụ	2.093.176.999
7	Bệnh viện than - Khoáng sản Việt Nam	276.417.200
	Dịch vụ	276.417.200
8	Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị	67.440.625.000
	Hàng hoá	67.440.625.000
9	Công ty Công nghiệp hoá chất Mỏ Thái Nguyên	441.647.144
	Hàng hoá	441.647.144
10	Công ty Than Núi Hồng VVMI	112.320.000
	Dịch vụ	112.320.000
11	Công ty Than Khánh Hoà VVMI	472.850.657
	Hàng hoá	472.850.657
12	Trung tâm điều dưỡng ngành than	1.335.304.910
	Dịch vụ	1.335.304.910
13	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều	15.861.765.491
	Hàng hoá	15.861.765.491
14	Tạp chí Than Khoáng sản Việt Nam	15.000.000
	Dịch vụ	15.000.000
15	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng VVMI	812.144.661
	Dịch vụ	812.144.661
16	Trường quản trị kinh doanh Vinacomin	132.915.816
	Dịch vụ	132.915.816
17	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	13.163.005.870
	Dịch vụ	752.271.910
	Hàng hoá	12.410.733.960

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ HẰNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THU HIỀN

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 02 năm 2018

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN DŨNG

BẢNG KÊ HÀNG BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng (tấn)	Giá trị VNĐ
A	B		
1	Công ty Công nghiệp hoá chất Mỏ Việt Bắc - Vinacomin		239.718.633
	Xi măng bao 30	244,00	230.290.909
	Cước vận chuyển		9.427.724
2	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh thiết bị - VVMI		1.605.100.010
	Xi măng bao 30	766,00	614.490.908
	Xi măng bao 40	1.013,00	849.036.363
	Cước vận chuyển		141.572.739
3	Công ty Than Khánh Hoà		754.612.140
	Vật tư		94.612.140
	Dịch vụ		660.000.000
4	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI		720.084.768
	Phế liệu		720.084.768
5	Công ty cổ phần xi măng Quán triều VVMI		135.000.000
	Dịch vụ		135.000.000
	Tổng cộng		3.454.515.551

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ THU HIỀN



GIAM ĐOC

NGUYỄN VĂN DŨNG

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	138	331	338
A	PHẢI THU	25.150.125	135.000.000	-	-
<i>I</i>	NGẮN HẠN	25.150.125	135.000.000	-	-
1	Công ty than Khánh Hoà	25.150.125	-	-	-
2	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	-	135.000.000	-	-
<i>II</i>	DÀI HẠN	-	-	-	-
B	PHẢI TRẢ	-	-	12.815.633.453	57.942.015
<i>I</i>	NGẮN HẠN	-	-	12.815.633.453	57.942.015
1	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	11.948.010.445	-
2	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV-CTCP	-	-	446.937.970	25.140.000
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	-	-	166.442.343	32.802.015
4	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	-	-	142.638.125	-
5	Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	-	111.604.570	-
<i>II</i>	DÀI HẠN	-	-	-	-

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hàng

Thu Hiền



NGUYỄN THỊ HÀNG

LÊ THỊ THU HIÊN

NGUYỄN VĂN DŨNG